

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43 - CV/PC3HP.Co-NV

Đăk Nông, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Công bố thông tin bất thường

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch CK TP Hồ Chí Minh

Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3

Trụ sở chính: Thôn Nhà Đền, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

Điện thoại: 0261 3684 888

Fax: 0261 3684 666

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Sơn

Địa chỉ: Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

Điện thoại di động: 0935 334 555; Điện thoại cố định: 0261 3684 888

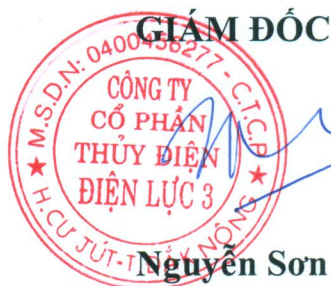
Fax: 0261 3684 666

Loại thông tin công bố: ☒ 24h, ☐ 72h, ☐ Yêu cầu, ☐ Bất thường, ☐ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Văn bản số 42 /2020/PC3HP.Co-NV, ngày 05/03/2020 về việc giải trình chênh lệch lãi cơ bản trên cổ phiếu trước và sau kiểm toán.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3**

Số: 42 /2020/PC3.HP.Co-NV

"V/v: Giải trình về chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu trước và sau kiểm toán"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Nông, ngày 5 tháng 3 năm 2020

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 của Quốc hội khóa XI thông qua ngày 29/06/2006 ;

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc: " Hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán".

Thực hiện công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 (Mã chứng khoán : DRL) giải trình về chênh lệch Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 do công ty lập và đơn vị kiểm toán lập cho kỳ Tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019 (Trước kiểm toán)	Năm 2019(Sau kiểm toán)	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
1	Lợi nhuận sau thuế	55.679.460.823	55.679.460.823	0
2	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.526	5.527	1

Công ty đã trích lập các quỹ căn cứ vào Nghị quyết số: 08-NQ/PC3HP.Co-ĐHCD, ngày 25/03/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường năm 2019 Công ty Cổ Phần Thủy điện - Điện lực 3;

Lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ là: 52.502.282.390 đồng.

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tính đến ngày 31/12/2019 là: 9.500.000 CP

Lãi cơ bản trên cổ phiếu = $52.502.282.390 / 9.500.000 = 5.526,55$ đồng

Đơn vị đã làm tròn xuống còn là: 5.526 đồng còn đơn vị kiểm toán làm tròn lên. Khi ra Đại Hội đồng cổ đông, các cổ đông yêu cầu chia 5.527 đồng thì số lợi nhuận còn lại không đủ chia cho cổ đông. Vậy công ty đã làm tròn xuống nên có sự chênh lệch Lãi cơ bản trên cổ phiếu trước và sau kiểm toán.

Trên đây là giải trình về chênh lệch Lãi cơ bản trên cổ phiếu trước và sau kiểm toán. năm 2019. Xin kính báo Quý cấp và cam kết nội dung giải trình trên là đúng sự thật.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên ;
- Lưu: VT, NV.



Nguyễn Sơn

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41 - CV/PC3HP.Co-NV

Đăk Nông, ngày 05 tháng 03 năm 2020

"V/v: Công bố thông tin định kỳ"

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch CK TP Hồ Chí Minh

Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3

Trụ sở chính: Thôn Nhà Đền, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông

Điện thoại: 0261 3684 888; Fax: 0261 3684 666

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Sơn

Địa chỉ: Thôn Nhà Đền, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông

Điện thoại di động: 0935 334 555; Điện thoại cố định: 0261 3684 888

Fax: 0261 3684 666

Loại thông tin công bố: ☐ 24h, ☐ 72h, ☐ Yêu cầu, ☐ Bất thường, ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Sơn



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000163 ngày 20/11/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17/12/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400456277. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp nhận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 35/2012/QĐ – SGDHCM ngày 30/03/2012 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DRL. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 11/04/2012.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 95.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2019: 95.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Nhà Đèn, Xã Ea pô, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam
- Điện thoại: 0261 3684888
- Fax: 0261 3684666
- Website: www.pc3hp.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Lắp đặt hệ thống điện:
 - Xây dựng các công trình đường dây, trạm biến thế điện;
 - Đầu tư xây dựng các dự án điện;
 - Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
 - Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Tư vấn các công trình điện. (Công ty chỉ được phép kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện đã cấp ở trên).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 33 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 3 người.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Lê Kim Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2018
• Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2018
• Ông Nguyễn Minh Tiến	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2018
• Ông Nguyễn Xuân Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2018
• Ông Lâm Uyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2018

Ban Kiểm soát

• Ông Trần Thanh Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2018
• Bà Hoàng Thị Thu Trang	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2018
• Bà Vũ Thị Kiều Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2018

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Sơn	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2018
• Ông Võ Đình Thanh Tuấn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2015
• Ông Phạm Đức Hùng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2018

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Thay mặt Ban Giám đốc****Giám đốc****Nguyễn Sơn**

Đắk Nông, ngày 02 tháng 03 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: ~~144~~/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 10/02/2020 của Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được đính kèm từ trang 5 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 02 tháng 02 năm 2020

Ngô Thị Kim Anh – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1100-2018-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

Trang 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.353.849.097	87.729.658.720
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		65.120.422.598	75.368.820.308
1. Tiền	111	5	120.422.598	243.320.015
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	65.000.000.000	75.125.500.293
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	15.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.286.276.037	11.720.576.542
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	10.276.080.652	10.776.215.459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		134.430.000	328.385.932
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.343.623.786	1.083.833.552
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(467.858.401)	(467.858.401)
IV. Hàng tồn kho	140	10	947.150.462	640.261.870
1. Hàng tồn kho	141		947.150.462	640.261.870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.763.949.541	49.108.254.039
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		40.022.194.174	43.144.562.406
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	40.022.194.174	43.118.796.277
- Nguyên giá	222		152.406.955.448	152.406.955.448
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.384.761.274)	(109.288.159.171)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	25.766.129
- Nguyên giá	228		121.000.000	121.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(121.000.000)	(95.233.871)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.741.755.367	5.963.691.633
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.741.755.367	5.963.691.633
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		136.117.798.638	136.837.912.759

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.177.758.501	9.024.892.151
I. Nợ ngắn hạn	310		27.177.758.501	9.024.892.151
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	270.671.967	239.547.219
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.659.580.818	3.516.435.989
3. Phải trả người lao động	314		2.413.158.107	1.991.065.112
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	534.919.660	1.088.197.612
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	19.072.965.850	44.275.850
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.226.462.099	2.145.370.369
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		108.940.040.137	127.813.020.608
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	108.940.040.137	127.813.020.608
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	18	1.462.308.448	1.462.308.448
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	3.689.983.751	3.689.983.751
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	8.787.747.938	27.660.728.409
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.465.548	125.262.861
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.783.282.390	27.535.465.548
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		136.117.798.638	136.837.912.759



Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	89.960.985.336	84.341.677.350
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		89.960.985.336	84.341.677.350
4. Giá vốn hàng bán	11	20	28.320.710.226	26.910.601.121
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		61.640.275.110	57.431.076.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3.503.017.114	3.366.613.617
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	5.933.924.445	5.733.477.146
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.209.367.779	55.064.212.700
11. Thu nhập khác	31		-	909.090
12. Chi phí khác	32		-	3.750.000
13. Lợi nhuận khác	40		-	(2.840.910)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59.209.367.779	55.061.371.790
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	3.529.906.956	3.281.720.178
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		55.679.460.823	51.779.651.612
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	5.527	5.132
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	24	5.527	5.132



Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		90.415.653.342	83.479.358.850
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(12.153.987.890)	(15.766.931.394)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.540.076.037)	(9.554.296.198)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	15	(4.231.720.178)	(3.833.474.128)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.948.843.134	8.769.471.353
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.621.829.005)	(19.634.921.955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53.816.883.366	43.459.206.528
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(310.428.873)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7	(15.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,21	3.184.718.924	3.615.187.260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.815.281.076)	3.304.758.387
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17,18c	(52.250.000.000)	(61.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52.250.000.000)	(61.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10.248.397.710)	(14.986.035.085)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,6	75.368.820.308	90.354.855.393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,6	65.120.422.598	75.368.820.308



Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ngọc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000163 ngày 20/11/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17/12/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400456277. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp nhận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 35/2012/QĐ – SGDHCM ngày 30/03/2012 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DRL. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 11/04/2012.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Lắp đặt hệ thống điện:
 - Xây dựng các công trình đường dây, trạm biến thế điện;
 - Đầu tư xây dựng các dự án điện;
 - Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Tư vấn các công trình điện. (Công ty chỉ được phép kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện đã cấp ở trên).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	Hết khấu hao
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định khác	Hết khấu hao

4.6 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả phát sinh tại Công ty là tiền dịch vụ môi trường rừng, được xác định dựa vào sản lượng điện đã phát (kwh) và đơn giá chi trả dịch vụ môi trường rừng (36đ/kwh).

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 05/2011/Đrây H'Linh 2/EVN CPC-CF TĐ ĐL 3 ngày 31/05/2011 với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Đơn giá cụ thể áp dụng theo Biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.15 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, phải thu khách hàng, đầu tư tài chính và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Nhà máy điện ĐRâyH'Linh 2 đi vào hoạt động từ tháng 2 năm 2007, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2007 đến năm 2021.
 - Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi Công ty có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2007- 2010) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (2011-2019).

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ - CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất:
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được (có danh mục máy móc, thiết bị kèm theo).
 - Theo Quyết định số 748/QĐ-CT ngày 13/07/2017 của Cục Thuế tỉnh Đắk Nông, Công ty được miễn tiền thuê đất từ 01/01/2016 đến 31/12/2020.

Những ưu đãi về thuế nhập khẩu được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 63121000107 ngày 27/06/2012 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Nông.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	1.294.988	28.867.337
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	119.127.610	214.452.678
Cộng	120.422.598	243.320.015

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	65.000.000.000	75.125.500.293
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	1.000.000.000	9.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - CN Đắk Lắk	5.500.000.000	5.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đắk Lắk	58.500.000.000	42.914.962.025
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực - CN Đà Nẵng	-	17.910.538.268
Cộng	65.000.000.000	75.125.500.293

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	15.000.000.000	-
	15.000.000.000	-

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	10.276.080.652	10.776.215.459
Cộng	10.276.080.652	10.776.215.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	617.878.357	-	299.580.167	-
Phải thu người lao động thuế TNCN	257.887.028	-	312.997.322	-
Công ty CP Đầu tư và XD Miền Trung	467.858.401	467.858.401	467.858.401	467.858.401
Phải thu khác	-	-	3.397.662	-
Cộng	1.343.623.786	467.858.401	1.083.833.552	467.858.401

10. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	947.150.462	-	640.261.870	-
Cộng	947.150.462	-	640.261.870	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất và hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	60.894.796.964	86.753.966.049	1.526.598.546	1.764.347.418	1.467.246.471	152.406.955.448
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	60.894.796.964	86.753.966.049	1.526.598.546	1.764.347.418	1.467.246.471	152.406.955.448
Khấu hao						
Số đầu năm	20.268.155.975	85.756.151.863	1.086.347.590	710.257.272	1.467.246.471	109.288.159.171
Khấu hao trong năm	1.640.596.728	997.814.186	181.131.816	277.059.373	-	3.096.602.103
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	21.908.752.703	86.753.966.049	1.267.479.406	987.316.645	1.467.246.471	112.384.761.274
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	40.626.640.989	997.814.186	440.250.956	1.054.090.146	-	43.118.796.277
Số cuối năm	38.986.044.261	-	259.119.140	777.030.773	-	40.022.194.174

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 89.792.022.618 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	121.000.000	121.000.000
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	121.000.000	121.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	95.233.871	95.233.871
Khấu hao trong năm	25.766.129	25.766.129
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	121.000.000	121.000.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	25.766.129	25.766.129
Số cuối năm	-	-

Nguyên giá TSCĐVH đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 121.000.000 đồng.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí đại tu thiết bị chính và trục tuabin	1.420.921.441	2.273.474.305
Trục Roto H1	1.929.428.927	3.087.086.283
Chi phí trả trước khác	391.404.999	603.131.045
Cộng	3.741.755.367	5.963.691.633

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH may thuê giày An Phước	55.355.000	-
Tổng công ty Điện lực Miền trung	201.478.131	201.478.131
Các đối tượng khác	13.838.836	38.069.088
Cộng	270.671.967	239.547.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	495.500.388	8.370.829.744	8.217.714.517	648.615.615
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.181.720.178	3.529.906.956	4.231.720.178	1.479.906.956
Thuế thu nhập cá nhân	239.036.787	2.161.870.804	2.311.948.599	88.958.992
Thuế tài nguyên	600.178.636	6.111.681.008	6.269.760.389	442.099.255
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí và lệ phí	-	860.187.000	860.187.000	-
Cộng	3.516.435.989	21.037.475.512	21.894.330.683	2.659.580.818

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền dịch vụ môi trường rừng	534.919.660	1.088.197.612
Cộng	534.919.660	1.088.197.612

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19.000.000.000	-
Phải trả khác	72.965.850	44.275.850
Cộng	19.072.965.850	44.275.850

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	95.000.000.000	1.462.308.448	3.689.983.751	40.652.262.861	140.804.555.060
Tăng trong năm	-	-	-	51.779.651.612	51.779.651.612
Giảm trong năm	-	-	-	64.771.186.064	64.771.186.064
Số dư tại 31/12/2018	95.000.000.000	1.462.308.448	3.689.983.751	27.660.728.409	127.813.020.608
Số dư tại 01/01/2019	95.000.000.000	1.462.308.448	3.689.983.751	27.660.728.409	127.813.020.608
Tăng trong năm	-	-	-	55.679.460.823	55.679.460.823
Giảm trong năm	-	-	-	74.552.441.294	74.552.441.294
Số dư tại 31/12/2019	95.000.000.000	1.462.308.448	3.689.983.751	8.787.747.938	108.940.040.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	27.660.728.409	40.652.262.861
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	55.679.460.823	51.779.651.612
Phân phối lợi nhuận	74.552.441.294	64.771.186.064
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	27.656.262.861	40.527.000.000
+ Trả cổ tức cho cổ đông	27.531.000.000	40.527.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	125.262.861	-
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	46.896.178.433	24.244.186.064
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.177.178.433	3.021.186.064
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	43.719.000.000	21.223.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	8.787.747.938	27.660.728.409

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 và tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 08 – NQ/PC3HP.Co-ĐHCĐ ngày 25/03/2019.

d. Cổ tức

- Đại hội đồng cổ đông ngày 25/03/2019 đã quyết định cổ tức năm 2018 của Công ty là 51,32% và được chia bằng tiền, trong đó, cổ tức đã tạm ứng trong năm 2018 là 22,34% và phần cổ tức còn lại (28,98%) đã được chi trả trong năm 2019. Ngoài ra, HĐQT Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức năm 2019 bằng tiền là 46,02%, cụ thể như sau:
 - ✓ Nghị quyết số 25-NQ/PC3HP.Co-HĐQT ngày 17/12/2018 đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 3 của năm 2018 bằng tiền là 20%/ cổ phiếu (tương ứng 19.000.000.000 đồng). Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là 10/01/2019 và thực hiện chi trả từ ngày 21/01/2019.
 - ✓ Nghị quyết số 09-NQ/PC3HP.Co-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 04/04/2019 đã quyết định chi trả phần cổ tức còn lại của năm 2018 bằng tiền là 8,98%/cổ phiếu (tương ứng 8.531.000.000 đồng) và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền là 6,02%/cổ phiếu (tương ứng 5.719.000.000 đồng). Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là 22/04/2019 và thực hiện chi trả từ ngày 06/05/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nghị quyết số 17-NQ/PC3HP.Co-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 13/09/2019 đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 2 của năm 2019 bằng tiền là 20%/cổ phiếu (tương ứng 19.000.000.000 đồng). Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là 03/10/2019 và thực hiện chi trả từ ngày 15/10/2019.
- Nghị quyết số 19-NQ/PC3HP.Co-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 02/12/2019 đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 3 của năm 2019 bằng tiền là 20%/cổ phiếu (tương ứng 19.000.000.000 đồng). Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là 23/12/2019 và thực hiện chi trả từ ngày 09/01/2020.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán điện thương phẩm	89.960.985.336	84.333.924.622
Doanh thu bán phế liệu	-	7.752.728
Cộng	89.960.985.336	84.341.677.350

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn bán điện thương phẩm	28.320.710.226	26.910.601.121
Cộng	28.320.710.226	26.910.601.121

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.503.017.114	3.366.613.617
Cộng	3.503.017.114	3.366.613.617

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	310.481.191	338.515.640
Chi phí nhân viên quản lý	1.915.312.812	1.932.601.549
Chi phí tiếp khách, hội nghị, khánh tiết	215.894.150	219.599.545
Các khoản khác	3.492.236.292	3.242.760.412
Cộng	5.933.924.445	5.733.477.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.209.367.779	55.061.371.790
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	879.720.000	447.205.455
- Điều chỉnh tăng	879.720.000	447.205.455
+ Chi phí không hợp lệ	417.730.000	75.205.455
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	461.990.000	372.000.000
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	60.089.087.779	55.508.577.245
- Thu nhập từ hoạt động được hưởng ưu đãi	56.586.070.665	52.133.301.810
- Thu nhập từ hoạt động không được hưởng ưu đãi	3.503.017.114	3.375.275.435
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.529.906.956	3.281.720.178
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	3.529.906.956	3.281.720.178
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

24. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	55.679.460.823	51.779.651.612
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(3.177.178.433)	(3.021.186.064)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	3.177.178.433	3.021.186.064
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	52.502.282.390	48.758.465.548
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.500.000	9.500.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	5.527	5.132

25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	649.390.291	1.621.588.095
Chi phí nhân công	11.335.546.332	10.893.271.265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.122.368.232	4.292.627.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.701.275.513	5.275.230.755
Chi phí khác bằng tiền	14.446.054.303	13.960.665.384
Cộng	34.254.634.671	36.043.382.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam.

27. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	270.671.967	-	270.671.967
Chi phí phải trả	534.919.660	-	534.919.660
Phải trả khác	19.072.965.850	-	19.072.965.850
Cộng	19.878.557.477	-	19.878.557.477

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	239.547.219	-	239.547.219
Chi phí phải trả	1.088.197.612	-	1.088.197.612
Phải trả khác	44.275.850	-	44.275.850
Cộng	1.372.020.681	-	1.372.020.681

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.120.422.598	-	65.120.422.598
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Phải thu khách hàng	10.276.080.652	-	10.276.080.652
Phải thu khác	875.765.385	-	875.765.385
Cộng	91.272.268.635	-	91.272.268.635

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.368.820.308	-	75.368.820.308
Phải thu khách hàng	10.776.215.459	-	10.776.215.459
Phải thu khác	615.975.151	-	615.975.151
Cộng	86.761.010.918	-	86.761.010.918

28. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán điện thương phẩm	89.960.985.336	84.333.924.622
Cổ tức	15.895.000.000	18.785.000.000

c. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Khoản mục	31/12/2019	01/01/2019
Tổng công ty Điện lực Miền Trung		
Phải thu khách hàng	10.276.080.652	10.776.215.459
Phải trả người bán	201.478.131	201.478.131
Phải trả khác	5.780.000.000	-
Cộng	16.257.558.783	10.977.693.590

d. Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2019	Năm 2018
Hội đồng quản trị	456.000.000	456.000.000
Lương, thưởng Ban Giám đốc	819.763.918	1.199.588.132

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.

**Nguyễn Sơn**

Đắk Nông, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng
Phạm Đức Hùng**Người lập biểu**
Nguyễn Thị Bích Ngọc